

## Tiếng Tạng cơ bản, ngữ pháp đàm thoại

I am a student.

Tôi là một học sinh.

ང་རང་སློབ་མ་ཞིག་ཡིན།

He is a teacher.

Anh ấy là một giáo viên.

ཁོ་རང་དགེ་ཀན་ཞིག་རེད།

My sister is a student, too.

Chị tôi cũng là một học sinh.

ངའི་སྲིད་མོ་ཡང་སློབ་མ་ཞིག་ཡིན།

My mother is a farmer.

Mẹ tôi là một nông dân.

ངའི་ཨ་མ་ནི་ཞིང་པ་ཞིག་ཡིན།

Are you a student?

Bạn là một học sinh phải không?

ཁྱེད་རང་སློབ་མ་ཞིག་ཨོ་ཡིན།

Is she a doctor?

Cô ấy là một bác sĩ phải không?

མོ་སྐྱན་པ་ཞིག་ཨོ་རེད།

### A Picture of My Family

This is a picture of my family. The old man is my father. He is an engineer. The old woman is my mother. She is a doctor. The young woman is my elder sister. She is a teacher. The girl is my younger sister. She is a school-girl. The boy is my younger brother. He is a middle school student. This young man is me. I am a college student.

Đây là một tấm ảnh của gia đình tôi. Người lớn tuổi này là cha tôi. Ông là một kỹ sư. Người phụ nữ lớn tuổi là mẹ của tôi. Bà ấy là một bác sĩ. Cô gái trẻ này là em tôi. Cô là một giáo viên. Cô gái này là em gái tôi. Cô là một học sinh tiểu học. Cậu bé này là em trai tôi. Nó là một học sinh trung học. Người đàn ông trẻ này là tôi. Tôi là một sinh viên đại học.

འདི་ནི་ངའི་བྱིས་ཚང་གི་འདྲ་པར་ཡིན། ཀན་པ་འདི་ནི་ངའི་ཨ་པ་ཡིན་ལ། ཁོ་རང་བཟོ་འགོད་པ་ཞིག་ཡིན། ཀན་མོ་འདི་ནི་ངའི་ཨ་མ་ཡིན། མོ་རང་སྐྱན་པ་ཡིན། གཞོན་ལྷ་མ་འདི་ནི་ངའི་ཨ་ཅེ་ཡིན། མོ་ནི་དགེ་ཀན་ཞིག་ཡིན། སུ་མོ་འདི་ནི་ངའི་སྲིད་མོ་ཡིན། མོ་ནི་སློབ་ཚུང་གི་སློབ་མ་ཞིག་ཡིན། སུ་ཚུང་འདི་ནི་ངའི་ལྷ་བོ་ཡིན་ལ། ཁོ་རང་སློབ་འབྲིང་གི་སློབ་མ་ཡིན། གཞོན་ལྷ་འདི་ནི་ང་ཡིན། ང་རང་སློབ་གྲ་ཚེན་མོ་པ་ཞིག་ཡིན།

Is your brother a worker?

Anh trai của bạn là một công nhân phải không?

ཁྱེད་ཀྱི་སུ་བོ་བཟོ་པ་ཞིག་ཨོ་ཡིན།

What seems to be the problem?

Bạn đang mệt gì?

ཁྱེད་རང་ག་རེ་སྤྱང་གི་འདུག།

My head and the joints of all my limbs are hurting.

Đầu của tôi và các khớp của tất cả các tay chân của tôi đang tổn thương.



རི་མོ་འདི་དག་ལ་སྟོན་དང་། ང་ཚོས་དེ་དག་ལས་དངོས་པོ་མང་པོ་ཞིག་མཐོང་ཐུབ། འདི་ནི་ཞེ་ལྷགས་སྐྱུག་ཅིག་དང་། འདི་ནི་ཞེ་ལྷགས་  
 ཅིག་ཡིན་ལ། འདི་ནི་རྒྱ་ཚོད་འཁོར་ལོ་ཞིག་དང་དེ་ནི་ལག་འདོགས་རྒྱ་ཚོད་འཁོར་ལོ་ཞིག་ཡིན། རི་མོ་འཕྲོ་མ་བཞི་ལས་ཁྱེད་ཀྱིས་ཅི་  
 ཞིག་མཐོང་ངམ། ང་ཚོས་དེ་དག་ལས་སྤྲ་ཞིག་དང་། རི་མོ་ཞིག། རྒྱ་སྐད་འཁོར་ལོ་ཞིག། དཔེ་ཆ་བཞི་བཅས་མཐོང་བ་ཡིན།

我于一切有情众	Ngā yú nhát thiết hữu tình chúng	Wǒ yú yīqiè yǒuqíng zhòng
视之尤胜如意宝	Thị chi ưu thắng như ý bảo Shi	zhī yóu shèng rúyì bǎo
愿成满彼究竟利	Nguyện thành mãn bỉ cứu cánh lợi	Yuàn chéng mǎn bǐ jiùjìng lì
恒常心怀珍爱情。	Hằng thường tâm hoài trân ái tình.	Héngcháng xīnhuái zhēn àiqíng.

།། |བདག་ནི་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ལ།      Con đối hết thầy các chúng sanh

ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ལས་སྐྱུག་པའི།      Cao quý hơn bảo châu như ý

དོན་མཚོག་སྐྱབ་པའི་བསམ་པ་ཡིས།      Với tâm niệm thành tựu cứu cánh

རྟག་དྲ་གཅིས་པར་འདྲིན་པར་ཤོག།      Nguyên luôn luôn khéo niệm hộ trì.

Four girls live in this room. Two of them study English. The other two study Tibetan.  
 They are all very young.  
 Zhoma is a new student. She is seventeen. She studies English. Yangzom is a new  
 student, too, but she studies Tibetan. She is eighteen this year. Dekey and Lhamo are old  
 students. They are both twenty. One studies Tibetan and the other studies English.

Bốn cô gái sống trong căn phòng này. Hai trong số họ học tiếng Anh. Hai nghiên cứu Tây Tạng.  
 Họ đều rất trẻ.  
 Zhoma là một học sinh mới. Cô ấy là mười bảy. Cô ấy học tiếng Anh. Yangzom là một mới  
 sinh viên, quá, nhưng cô nghiên cứu Tây Tạng. Cô ấy là mười tám năm nay. Dekey và Lhamo là cũ  
 học sinh. Họ là cả hai mươi. Một nghiên cứu Tây Tạng và các nghiên cứu khác tiếng Anh.

ཁང་བ་འདི་རུ་སྤྱོད་བཞི་བསྐྱེད་ཡོད་ལ། དེ་ལས་གཉིས་ཀྱིས་དབྱིན་ཡིག་སྟོན་པ་དང་གཞན་གཉིས་ཀྱིས་བོད་ཡིག་སྟོན་པ་ཡིན། འོ་  
 ཚོ་ཚང་མ་གཞིན་ནུ་མ་ཉག་ཉག་ཡིན།

སྟོན་མ་ནི་སྟོན་མ་གསར་བ་ཞིག་ཡིན་ལ། མོ་རང་ལོ་བཅུ་བདུན་ཡིན་ཞིང་། མོས་དབྱིན་ཡིག་སྟོན་པ་ཡིན། གཡང་འདྲོམས་ཀྱང་  
 སྟོན་མ་གསར་བ་ཞིག་ཡིན་མོད། མོས་བོད་ཡིག་སྟོན་པ་ཡིན། འོ་མོ་ལོ་བཅོ་བརྒྱད་ཡིན། བདེ་སྐྱིད་དང་ལྷ་མོ་གཉིས་ནི་སྟོན་མ་རྗེས་  
 བ་ཡིན་ལ། མོ་གཉིས་ཀ་ལོ་ཉི་ཤུར་སོན་ཡོད་ཅིང་། གཅིག་གིས་བོད་ཡིག་སྟོན་པ་དང་གཅིག་གིས་དབྱིན་ཡིག་སྟོན་པ་ཡིན།

Từ nay cho đến ngày giác ngộ, con nguyện xin nương tựa nơi Phật Pháp và Tăng, nương vào công đức mà con đã làm cùng các hạnh Ba La Mật, xin cho con thành tựu quả vị Phật vì lợi ích của tất cả chúng sanh.

སངས་རྒྱལ་ཚེས་དང་ཚོགས་ཀྱི་མཚོག་རྣམས་ལ། བྱང་ཚུབ་བར་དུ་བདག་ནི་རྒྱལ་སུ་མཚོ། བདག་གིས་སྨྱོན་སོགས་བགྱིས་པའི་  
བསོད་ནམས་ཀྱིས། འགོ་ལ་མན་ཕྱིར་སངས་རྒྱལ་འགྲུབ་པར་ཤོག།

Those girls are very pretty. What are their jobs?

Những cô gái rất xinh đẹp. Công việc của họ là gì?

བུ་མོ་གན་ཚོ་ད་ཅང་སྐྱོང་རྗེ་སོ་འདུག།

They are very busy! What are their jobs?

Họ rất bận rộn! Công việc của họ là gì?

ཁོ་ཚོར་བྲེལ་བ་ད་ཅང་ཆེ། ཁོ་ཚོའི་བྱ་བ་ཅི་རེད།

Who is this young man?

Người thanh niên này là ai?

ན་གཞོན་འདི་སུ་རེད།

This is an old story about three animals, three musical animals: a rooster, a donkey, and a cat. Each animal has a beautiful voice - or thinks it has a beautiful voice! The animals are unhappy in the farmyard. They want to leave. They want to go and sing in the Big City, where everyone will hear their beautiful voices. This morning the first musical animal, Mr. Rooster, is in the farmyard. He is carrying a suitcase.

Đây là một câu chuyện xưa về ba loài động vật, ba âm nhạc của các con: một con gà trống, một lừa, và một con mèo. Mỗi động vật có một giọng ca hay- hoặc nghĩ rằng nó có một giọng hay! Các loài động vật không hài lòng ở đất trồng trọt này. Họ muốn rời khỏi.

Họ muốn đi hát trong các thành phố lớn, nơi mọi người sẽ nghe giọng ca hay của họ . Sáng nay âm nhạc đầu tiên chủ động vật. ông Dậu, đang ở trong đất trồng trọt. Ông mang theo một chiếc vali.

འདི་ནི་སློག་ཆགས་གསུམ་གྱི་གནའ་གཏམ་ཞིག་ཡིན། སྐད་སྟན་པའི་སློག་ཆགས་གསུམ་ཡོད་པ་དེ་དག་ནི་བྱ་སོ་ཞིག་དང་བོང་བུ་  
ཞིག། བྱི་ལ་གཅིག་བཅས་ཡིན། སློག་ཆགས་དེ་ཚོར་སྟན་འཛེབས་ཀྱི་སྐད་དག་འདོམས་ལ། ཡང་ན་ཁོ་ཚོར་སྐད་དག་སྟན་མོ་ཞིག་  
ཡོད་པར་བསམས། སློག་ཆགས་དེ་དག་ཞིང་བའི་གཞིས་ཀའི་ནང་སྤང་བ་མ་སྦྱིད་པར་གྲོང་ཁྱེར་ཆེན་པོར་སྐྱེལ་ལེན་དུ་འགྲོ་བསམས།  
ས་དེ་གའི་མི་རྣམས་ཀྱིས་ཁོ་ཚོའི་སྟན་ཞིང་འཛེབས་པའི་སྐྱེལ་ལེན་པར་བསམས། ད་ནངས་སློག་ཆགས་དང་པོ་སྐད་དག་ཅན་སྟེ་  
ཞིགས་བྱ་སོ་ཞིང་བའི་གཞིས་ཀར་སྟོན་ཅིང་གྲོན་ཆས་སྦྱོར་ཚུང་ཞིག་ལག་དུ་འཛོལ།

# NGŨ PHÁP TIẾNG TÂY TẠNG

## NGŨ PHÁP TIẾNG TÂY TẠNG



### Lời Tựa

Tiếng tây tạng là một trong những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán Tạng, trong đó có 3 ngôn ngữ chính là tiếng Hán, tiếng Miến và tiếng Tây Tạng. Tiếng tây tạng là tiếng nói của khoảng trên 3 triệu người sống ở cao nguyên tây tạng, nơi được gọi là nóc nhà của thế giới. Họ là một bộ phận của giống người Hán Tạng, nhưng tách ra và dời đến sống ở cao nguyên này từ bao giờ thì hiện nay vẫn chưa có những giải đáp thoả đáng. Điều chắc chắn là lịch sử Tây Tạng đã bắt đầu với vị vua nổi tiếng tên Srong Btsan Sgam Po (k.569-649 sđl), người đã lập nên vương triều đầu tiên của nước Tây Tạng và đưa Tây Tạng thành một quốc gia độc lập.

Đây cũng chính là vị vua đã đưa tiếng nói của người Tây Tạng thành một ngôn ngữ có chữ viết. Theo lịch sử tây tạng, vào năm 632 sđl, vua Srong Bstan Sgam Po đã gửi người cộng sự của mình là Bộ trưởng Thon Mi Sam Bho sang Ấn Độ điều nghiên và thiết kế cho người Tây Tạng một nền chữ viết. Thon Mi Sam Bho Ta đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Từ đó tiếng Tây Tạng có một hệ thống chữ viết, để rồi người dân Tây Tạng bắt đầu xây dựng nên một nền văn học và văn hoá cho dân tộc mình và nó được truyền thụ cho đến ngày nay.

Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, tiếng Tây Tạng thường được chia làm năm giai đoạn trong quá trình phát triển của nó từ cổ xưa cho tới hiện đại. Giai đoạn đầu thường được gọi là tiếng Tây Tạng tối cổ, tức tiếng Tây Tạng xưa. Đây là tiếng Tây Tạng của người Tây Tạng thời kỳ chưa có chữ viết, tức trước năm 632 và đây cũng là lãnh vực được những nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp tìm hiểu và bàn cãi nhiều. Giai đoạn hai là tiếng Tây Tạng cổ, tức tiếng Tây Tạng của những bản kinh Phật giáo xưa nhất được thực hiện sau khi Thon Mi Sam Bho Ta đã chế ra chữ viết và trước khi vua Khri Lde Srong Btsan ra lệnh điển chế hoá ngôn ngữ và từ vựng tiếng Tây Tạng cho việc phiên dịch kinh điển Phật giáo vào năm 816. Sau năm 816 là bắt đầu của giai đoạn tiếng Tây Tạng cổ điển. Toàn bộ nền văn học Tây Tạng trong và ngoài Phật giáo được viết chủ yếu trong giai đoạn tiếng Tây Tạng cổ điển này. Tuy nhiên sau mấy thế kỷ chiếm ưu thế tuyệt đối, tiếng Tây Tạng cổ điển đã nhường bước một phần cho sự xuất hiện của giai đoạn tiếng Tây Tạng trung đại. Tiếng Tây Tạng trung đại tuy giữ một vai trò khiêm tốn qua sự hiện diện giới hạn trong một số tác phẩm của rất ít các tác giả trung đại, nhưng nó có đặc điểm là tiếp thu tiếng nói thường ngày của người Tây Tạng, do thế đã loại bỏ các đuôi biến cách. So với các tác phẩm tiếng Tây Tạng cổ điển, các tác phẩm của tiếng Tây Tạng trung đại này tương đối khó đọc. Cuối cùng khi người Tây Tạng bước vào thời kỳ hiện đại thì tiếng Tây Tạng đi vào giai đoạn phát triển hiện đại của nó. Từ đó, tiếng Tây Tạng hiện đại ra đời và chịu ảnh hưởng sâu đậm tiếng nói thường ngày của người Tây tạng.

Tiếng Tây Tạng tuy qua năm giai đoạn phát triển như thế, vẫn lấy tiếng Tây Tạng cổ điển làm đại biểu cho nền văn học và văn hoá của dân tộc Tây Tạng. Thực vậy, toàn bộ kinh điển Phật giáo Tây Tạng đều tồn tại trong giai đoạn ngôn ngữ này. Và hầu như toàn bộ các tác phẩm lịch sử, văn học và khoa học kỹ thuật của người Tây Tạng cũng được viết bằng tiếng tây tạng cổ điển ấy. Cho nên, để nghiên cứu và tìm hiểu dân tộc Tây Tạng qua lịch sử, ta phải biết tiếng Tây Tạng cổ điển, nhằm đọc trực tiếp các nguồn tư liệu đầu tay. Không những thế, tiếng Tây Tạng cổ điển là một trong hai dịch ngữ ( tiếng Tây Tạng và Hán ngữ) đã lưu giữ hầu như tuyệt đại bộ phận các kinh điển Phật giáo, mà ngày nay đã thất truyền trong

tiếng Phạn ở Ấn Độ, hoặc đã không được dịch hay dịch một cách không hoàn chỉnh ra tiếng Hán ở Trung Quốc. Vì vậy, đối với người nghiên cứu Phật giáo và lịch sử Phật giáo thế giới, tiếng Tây Tạng cổ điển giữ vai trò của một thánh ngữ, ngang hàng với tiếng Phạn, Pali và Hán.

Trong cuốn ngữ pháp này, khi nói đến tiếng Tây Tạng tức là nói đến tiếng Tây Tạng cổ điển, trừ những nơi có ghi chú cụ thể. Do đó, tác giả cũng bàn cãi về những mặt khác nhau của tiếng Tây Tạng, chúng tôi đều tập trung vào tiếng Tây Tạng cổ điển. Ngay cả việc lựa chọn những văn bản tập đọc, chúng tôi chủ yếu sử dụng các bản kinh Phật giáo. Thực tế, Thon Mi San Bho Ta đã thiết kế mẫu tự tiếng Tây Tạng theo chữ viết Phạn do thế đã thiết định ngữ pháp tiếng Tây Tạng theo mô hình ngữ pháp tiếng Phạn. Rồi sau đó vua Khri Lde Srong Btsan điển chế hoá thành tiếng Tây Tạng cổ điển, cũng nhằm mục đích và thoả mãn yêu cầu phiên dịch kinh điển Phật giáo ra tiếng Tây Tạng. Cho nên, để nắm vững tiếng Tây Tạng cổ điển, không có cách gì tốt hơn là đọc các bản kinh điển Phật giáo từ tiếng Tây Tạng cổ điển, mà đối với người Việt Nam ta, đặc biệt là người Phật giáo, thì tâm kinh bát nhã, kinh di đà và kinh kim cương, là những bản kinh quen thuộc nhất. Vì thế chúng tôi đã chọn bản dịch tiếng Tây Tạng ba bản kinh này.

Vạn Hạnh

Tết thượng nguyên kỷ Mão (1999)

Lê Mạnh Thát

## Chương 1

### 1.1 MẪU TỰ

Năm 632 sđl. Khi vua Srong Bstan Sgam Bho Ta giao nhiệm vụ điều nghiên và thiết kế một hệ thống chữ cái cho tiếng Tây Tạng, Thon mi Sam Bho Ta đã dựa trên hệ thống mẫu tự tiếng Phạn của triều đại Gupta đang lưu hành vào thời bấy giờ, để tạo ra 30 chữ cái cho tiếng Tây Tạng:

	câm	Hất	vang	Mũi
--	-----	-----	------	-----

Âm họng	Ka ཀ	Kha ཁ	Ga ག	Nga ང
Âm vòm	Ca ཅ	Cha ཆ	Ja ཇ	Nya ཉ
Âm răng	Ta ཏ	tha ཐ	Da ད	Na ན
Âm môi	pa པ	pha ཕ	ba བ	Ma མ

Âm vòm xít Bán âm	tsa ཅ	tsha ཅ	dza ཅ	'a ཅ
	wa ཅ	zha ཅ	za ཅ	
	ya ཅ	ra ཅ	la ཅ	Ha ཅ
Nguyên âm		sha ཅ	sa ཅ	a ཅ

Đó Là 30 mươi chữ cái mà Thon Mi Sam Bho Ta đã thiết kế để ghi lại các âm tiếng Tây Tạng của thời ông. Tuy dựa vào mẫu tự tiếng Phạn, nhưng ta thấy qua bản mẫu tự trên đã thiếu hẳn các âm vang hất trong các phụ âm tiếng phạn. Ngoài ra, nó cũng không có hệ thống phụ âm lưỡi tiếng Phạn, mà thay vào đó Thon Mi Sam Bho Ta đã chế định thêm hệ thống âm vòm xít không tồn tại trong tiếng Phạn để diễn tả các âm vị của dân tộc mình. Hơn nữa, Thon mi Sam Bho Ta đã không vay mượn toàn bộ hệ thống nguyên âm của tiếng Phạn, mà ngoài mẫu tự a ra ông chỉ mượn lại các kí hiệu ghi các âm i, u, e, o để ghi lại hệ thống nguyên âm của tiếng Tây Tạng:

i ཨ      u ཨ      e ཨ      o ཨ

## 1.2 CÁC MẪU TỰ DẠNG GHÉP

Thêm vào đó, Thon Mi Sam Bho Ta huy động một hệ thống kí hiệu ghi lại một số âm tiết có tồn tại trong tiếng Tây Tạng mà không tồn tại trong tiếng Phạn. Thông thường chúng là những phụ âm ghép lại với nhau thành những phụ âm kép. Đây là tàn dư của hệ thống thanh tồn tại trong tiếng Hán cũng như tiếng Việt. Lối kép này có ba dạng. Dạng trên, dưới và ngang. Khi các phụ âm hay bán nguyên âm ghép lại với nhau, thì những phụ âm ghép đầu sẽ mất âm a của nó.

Ví dụ:

Ka + ya thì ta sẽ có kya khi phiên âm.

Ra + ka + ya thì ta sẽ có Rkya...

Trong trường hợp ghép ngang mà phụ âm hoặc bán nguyên âm đi sau các nguyên âm thì chúng cũng mất âm a.

Ví dụ:

La + sa thì ta có las

### 1.2.1 Ghép dưới

Dạng ghép dưới thường gồm các bán nguyên âm ghép với các phụ âm, và nằm phía dưới các phụ âm này nên gọi là ghép dưới.

#### 1.2.1.1 chữ ya

Chữ ya thường ghép với các phụ âm ka, kha, ga, pa, pha, ba, ma để cho ta các phụ âm ghép, cùng kí hiệu:

Kya ૐ      khya ૑      gya ૒

Pyā ૓      phyā ૔      byā ૕      myā ૖

#### 1.2.1.2. Chữ Ra

Bán âm Ra dùng kí hiệu ૗ ghép với 13 chữ cái ka, kha, ta, tha, da, pa, pha, ba, ma, sha, sa và ha để tạo thành hệ thống phụ âm ghép:

Kra ૘      khra ૙      gra ૚

Tra ૛      thra ૜      dra ૝

Pra ૞      phra ૟      bra ૠ      mra ૡ

Shra ૣ      sra ૤      hra ૥

#### 1.2.1.3 Chữ la

Bán âm la cũng được ghép với sáu chữ cái ka, ga, ba, za, ra và sa để tạo thành các chữ ghép sau:

Kla ૦      gla ૧      bla ૨      zla ૩      rla ૪      sla ૫

#### 1.2.1.4 chữ wa

Bán âm wa ' ૬' dùng kí hiệu để ghép vào dưới 16 chữ cái ka, kha, ga, ca, nya, ta, tsa, tsha, za, zha, ra, sha, sa, và ha để tạo thành các chữ ghép sau:

Kwa ૬      khwa ૭      gwa ૮



cwa ཅལ      nya ཉལ      Twa ཐལ      dwa ངལ      tswa ཅལ      tshwa ཅལ      zwa ཅལ

Dzwa ཅལ      rwa རལ      lwa ལལ      shwa ཤལ      swa སལ      hwa སལ

### 1.2.2 ghép trên

Các chữ ghép trên là ra, la, sa. Riêng la và sa còn có thể ghép chung với một số các chữ ghép dưới.

#### 2.1.2.1 chữ ra

Bán phụ âm ra dùng kí hiệu ར để ghép với 12 chữ cái ka, ga, nga, ja, nya, ta, da, na, ba, ma, tsa, và dza để tạo thành 12 chữ ghép sau:

Rka རཀ      rga རཀ      rnga རཀ      rja རཀ      rnya རཀ      rta རཀ      Rda རཀ      rna རཀ

rba རཀ      rma རཀ      rtsa རཀ      rdza རཀ

#### 1.2.2.2 chữ la

Bán âm la ghép với 10 chữ cái ka, ga, nga, ca, ca, ja, ta, da, pa, ba và ha để cho ta các chữ ghép sau:

Lka ལཀ      lga ལཀ      lnga ལཀ      lca ལཀ      lja ལཀ

Lta ལཀ      lda ལཀ      lpa ལཀ      lba ལཀ      lha ལཀ

#### 1.2.2.3 chữ sa

Chữ sa ghép với 11 chữ cái là ka, ga, nga, nya, ta, da, na, pa, ba, ma, và tsa để tạo thành các chữ kép:

Ska སཀ      sga སཀ      snga སཀ      snya སཀ      sta སཀ      sda སཀ      Sna སཀ

spa སཀ      sba སཀ      sma སཀ      stsa སཀ

### 1.2.3 ghép ngang

Ngoài các chữ ghép trên và dưới vừa nêu, ta còn có loại ghép ngang, tức là các chữ cái viết ngang hàng với nhau. Ghép ngang có hai loại. loại ghép ngang các phụ âm với nhau, mà cả thầy có năm chữ là: ga, da, ba, ma và 'a trong đó có chữ ba có số lượng ghép nhiều nhất. Loại ghép ngang thứ hai là ghép phụ âm với các nguyên âm a, l, u, e, o mà thông thường gồm các chữ sau: ga, nga, da, na, ba, ma, 'a, ra, la, sa.

### 1.2.3.1 chữ ga

Chữ ga ghép với 11 chữ cái sau: ca, nya, ta, da, na, zha, za, ya, sha, sa và tsa để tạo thành:

Gca གཅ    gnya གཉ    gta གཏ    gda གཌ

gna གཎ    gzha གཞ    gza གཟ

gya གཡ    gsha གཤ    gsa གས    gtsa གཅ

### 1.2.3. Chữ da:

Chữ ga ghép với 15 chữ là ka, ga, mga, pa, ba, ma, kya, pya, bya, mya, kra, gra, pra và bra để tạo thành các chữ ghép sau:

a. Dka དཀ    dga དག    dnga དང    dpa དཔ

dba དབ    dma དམ

b. Dkya དཀྱ    dgya དགྱ    dpya དཔྱ    dbya དབྱ

dmya དམྱ

c. Dkra དཀྲ    dgra དགྲ    dpra དཔྲ    dbra དབྲ

### 1.2.3.3 chữ ba

Chữ ba thì ghép với 42 chữ cái đơn hay kép để to thành các nhóm sau:

a. bka བཀ    bga བག    bca བཅ    bta བཏ    bda བཌ    bzha བཞ    bza བཟ    bsha བཅ

bsa བས

b. bkya བཀྱ    bgya བགྱ

c. bkra བཀྲ    bgra བགྲ

d. bkla བཀླ    bzla བཞླ    brla བརླ    bsla བསླ